

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2434/QĐ-UB ngày 28/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá;*

*Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của trang trại tại Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 14/01/2016 và điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 4717/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 14/CV-BSTNTH/2023 ngày 07/04/2023 của Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa.*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 422/TTr-STNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa, địa chỉ Khu phố Sao Đỏ, Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Trang trại chăn nuôi bò sữa

chất lượng cao tại thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi bò sữa chất lượng cao tại thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 3022752208 chứng nhận lần đầu ngày 22/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09/02/2022, nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2801971744.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi bò sữa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 1.462.703,07 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: 8.000 con bò sữa, tương đương với 8.000 đơn vị vật nuôi (theo Phụ lục VI, Nghị định 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ) gồm: Khu chăn nuôi thuộc giai đoạn 1: 4.000 con; Khu chăn nuôi thuộc giai đoạn 2: 4.000 con;

- Công nghệ chăn nuôi: Bò giống → Nhập bò bằng cầu cân (phun khử trùng) → Chuyển bò về chuồng nuôi → Phối tinh bò cái và chuyển về chuồng nuôi bò cái mang thai → Khi bò gần đẻ chuyển bò về chuồng chăm sóc bò đẻ → Bê cái nuôi thành bò sữa, bê đực xuất bán, còn bò mẹ cho vắt sữa và xuất bán sữa.

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải sau xử lý ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu quản lý về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa:**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng, đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.**

(từ ngày 25 tháng 5 năm 2023 đến ngày 25 tháng 5 năm 2030).

Giấy phép môi trường thành phần: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 76/GXN-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 334/GP-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 19/GP-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Yên Định và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Cty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất T. Hóa;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Yên Định (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ LỤC 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ**  
**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

**A. NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn số 01: Nước thải rửa tay chân phát sinh tại khu vực nhà ở công nhân và khu vực văn phòng, lưu lượng phát sinh 16,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh của công nhân phát sinh tại khu vực nhà ở công nhân và khu vực văn phòng, lưu lượng phát sinh 9,9 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ khu nhà ăn, lưu lượng phát sinh 6,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.4. Nguồn số 04: Nước thải chăn nuôi (gồm: nước tiểu của bò, nước rửa chuồng) từ khu vực chuồng trại số 1, số 2 với lưu lượng mỗi khu 266,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Nước thải vệ sinh máy vắt sữa với lưu lượng mỗi khu 40 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

1.5. Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn từ khu vực sân chơi của bò, mỗi khu chuồng trại với lưu lượng 46,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (phát sinh khi có mưa),

**2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Dòng nước thải số 01:** Nước thải từ hồ điều hòa (tiếp nhận các loại nước thải: rửa tay chân sau xử lý sơ bộ qua song chắn rác, nước mưa chảy tràn trên mái và sân bê tông).

**2.1.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Mương tiêu nội đồng (phía Đông trang trại), thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**2.1.2. Vị trí xả thải**

Tại khu phố Sao Đỏ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

Tọa độ vị trí xả thải: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>0</sup>, như sau: X=2229014 (m); Y=534485 (m).

2.1.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 16,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Chất lượng nước thải:

Chất lượng nước thải từ hồ điều hòa trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể:

| TT | Thông số                       | Đơn vị    | QCVN<br>14:2008/BTNMT<br>Cột B, K = 1,2;<br>$C_{max}$ | Tần suất quan<br>trắc định kỳ                                                                                        |
|----|--------------------------------|-----------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                             | -         | 5,5 - 9                                               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | BOD <sub>5</sub>               | mg/l      | 60                                                    |                                                                                                                      |
| 3  | TSS                            | mg/l      | 120                                                   |                                                                                                                      |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan          | mg/l      | 1.200                                                 |                                                                                                                      |
| 5  | Sunfua                         | mg/l      | 4,8                                                   |                                                                                                                      |
| 6  | Amoni (tính theo N)            | mg/l      | 12                                                    |                                                                                                                      |
| 7  | Nitrat (tính theo N)           | mg/l      | 60                                                    |                                                                                                                      |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật          | mg/l      | 24                                                    |                                                                                                                      |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l      | 12                                                    |                                                                                                                      |
| 10 | Phosphat                       | mg/l      | 12                                                    |                                                                                                                      |
| 11 | Tổng Coliform                  | MNP/100ml | 5.000                                                 |                                                                                                                      |

**2.2. Dòng nước thải số 02:** Nước thải sau xử lý tại Trạm xử lý nước thải chăn nuôi số 01 (tiếp nhận xử lý cho các nguồn: Nước thải vệ sinh (9,9 m<sup>3</sup>/ng.đ), nước thải từ khu nhà ăn (6,6 m<sup>3</sup>/ng.đ), nước thải từ khu chuồng nuôi số 1 (306,5m<sup>3</sup>/ng.đ), Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân chơi số 1: 46,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (vào ngày có mưa lớn nhất)).

2.2.1. Vị trí xả thải:

Không xả thải, tái sử dụng 100% để tưới cây, rửa chuồng trong khuôn viên đất của trang trại.

2.2.2. Lưu lượng tái sử dụng: 369,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Phương thức tái sử dụng: Bơm tuần hoàn về các chuồng nuôi để rửa chuồng, còn lại bơm lên hồ trung gian để lưu giữ, tưới cỏ hoặc bơm lên các xe téc chứa nước thải để vận chuyển đi tưới cỏ.

- Chất lượng nước thải:

Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong dòng nước thải số 02 của trang trại cấp phép tái sử dụng cho tưới cây, rửa chuồng không được vượt quá giá

trị quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể:

| TT | Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép | Đơn vị    | QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT | Loại cây trồng được sử dụng                                                                | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                           |
|----|-------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                            | -         | 5,5- 9                    | Các loại cây trồng                                                                         | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )     | mg/l      | ≤ 600                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 3  | Asen (As)                     | mg/l      | ≤ 0,1                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 4  | Cadimi (Cd)                   | mg/l      | ≤ 0,01                    |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 5  | Crom tổng số (Cr)             | mg/l      | ≤ 0,5                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 6  | Thủy ngân (Hg)                | mg/l      | ≤ 0,002                   |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 7  | Chì (Pb)                      | mg/l      | ≤ 0,05                    |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 8  | Ecoli                         | MPN/100ml | ≤ 200                     | Các loại cây trồng                                                                         |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 200 - 1000              | Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm                                     |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 1000 - 5000             | Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 5000                    | Không được sử dụng cho các loại cây trồng                                                  |                                                                                                                      |

**2.3. Dòng nước thải số 03:** Nước thải sau Trạm xử lý nước thải chăn nuôi số 02 (xử lý cho các nguồn: nước thải từ khu chuồng nuôi số 2 (306,5m<sup>3</sup>/ng.đ), Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân chơi số 2: 46,3 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (vào ngày có mưa lớn nhất)).

#### 2.3.1. Vị trí xả thải

Không xả thải, tái sử dụng 100% để tưới cây, rửa chuồng trong khuôn viên đất của trang trại.

#### 2.3.2. Lưu lượng tái sử dụng: 352,8 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Phương thức tái sử dụng: Bơm tuần hoàn về các chuồng nuôi để rửa chuồng, còn lại bơm lên hồ trung gian để lưu giữ, tưới cỏ hoặc bơm lên các xe téc chứa nước thải để vận chuyển đi tưới cỏ.

- Chất lượng nước thải:

Giá trị thông số các chất ô nhiễm chính có trong dòng nước thải số 03 của trang trại xin cấp phép sử dụng cho tưới cây không được vượt quá giá trị quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể:

| TT | Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép | Đơn vị    | QCVN 01-195:2022/BNN&PTNT | Loại cây trồng được sử dụng                                                                | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                           |
|----|-------------------------------|-----------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                            | -         | 5,5- 9                    | Các loại cây trồng                                                                         | Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2  | Clorua (Cl <sup>-</sup> )     | mg/l      | ≤ 600                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 3  | Asen (As)                     | mg/l      | ≤ 0,1                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 4  | Cadimi (Cd)                   | mg/l      | ≤ 0,01                    |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 5  | Crom tổng số (Cr)             | mg/l      | ≤ 0,5                     |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 6  | Thủy ngân (Hg)                | mg/l      | ≤ 0,002                   |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 7  | Chì (Pb)                      | mg/l      | ≤ 0,05                    |                                                                                            |                                                                                                                      |
| 8  | Ecoli                         | MPN/100ml | ≤ 200                     | Các loại cây trồng                                                                         |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 200 - 1000              | Các loại cây trồng trừ cây rau, cây dược liệu hàng năm                                     |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 1000 - 5000             | Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi |                                                                                                                      |
|    |                               |           | > 5000                    | Không được sử dụng cho các loại cây trồng                                                  |                                                                                                                      |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước thải:**

- Nước mưa chảy tràn bao gồm nước mưa trên mái và sân betong hóa:

Thu gom bằng mương BTCT B400 và hệ thống cống BTCT D1.000-2.000m, dẫn về hồ điều hòa.

- Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải rửa tay chân, nước thải vệ sinh và nước thải từ khu vực nhà ăn.

+ Nước thải rửa tay chân: Xử lý sơ bộ qua song chắn rác vào hệ thống mương BTCT B400, tổng chiều dài 13.962m; Cống tròn D1.000-2.000, tổng chiều dài 2.982m, chảy về hồ điều hòa (nuôi bèo lắng, lọc).

+ Nước thải vệ sinh: xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích 15 m<sup>3</sup>, 10 m<sup>3</sup>, 13,27m<sup>3</sup>, sau đó theo mương BTCT có nắp đáy chảy về Trạm xử lý nước thải chăn nuôi số 1 (hệ thống giai đoạn 1, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

+ Nước thải từ khu vực nhà ăn: Xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ có thể tích 8,7m<sup>3</sup>, sau đó theo mương BTCT có nắp đáy chảy về Trạm xử lý nước thải chăn nuôi số 1 (hệ thống giai đoạn 1, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

- Nước thải chăn nuôi mỗi khu chuồng nuôi (gồm: nước tiểu của bò, nước rửa chuồng); Nước thải vệ sinh máy vắt sữa; Nước mưa từ khu vực sân chơi của bò tại mỗi khu chuồng trại theo cao độ chảy xuống mương BTCT B2000 ở đầu dãy chuồng, sau đó chảy về 02 hố pít, mỗi hố pít lắp đặt 2 bơm, 1 khuấy, bơm về máy ép phân (máy ép phân sử dụng phương pháp tách bằng lưới lọc và rulo ép nước, phân được chia làm hai phần: dịch phân và phân rắn). Nước dịch phân chảy về hố lắng, sau đó bơm lên máy ép phân lần 2. Phần dịch phân sau khi ép qua máy ép phân lần 2 chảy về Trạm xử lý nước thải chăn nuôi số 1, số 2 của trang trại để tiếp tục xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tách dầu: thể tích 8,7m<sup>3</sup> (xử lý sơ bộ nước thải từ khu vực nhà ăn).

- Bể tự hoại (thể tích 15m<sup>3</sup> và 10m<sup>3</sup> tại nhà nghỉ công nhân, thể tích 13,27m<sup>3</sup> tại khu nhà văn phòng).

- Hố pít đặt ở phía Bắc mỗi khu vực chuồng trại: 04 hố (mỗi khu 02 hố), thể tích mỗi hố 840m<sup>3</sup> (kích thước 15,5 m x 8,6 m x 6,3 m).

- Hệ thống ép phân: 02 hệ thống, gồm 08 máy tách (mỗi hệ thống 4 máy tách). Công suất tối đa mỗi máy tách là 150m<sup>3</sup>/h, công suất thực tế chỉ sử dụng đến 60m<sup>3</sup>/h.

- Trạm xử lý nước thải chăn nuôi: Xây dựng 02 Trạm xử lý nước thải chăn nuôi, công suất thiết kế: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, mỗi hệ thống có công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (mỗi Trạm xử lý nước thải cho 4.000 con bò sữa). Công nghệ xử lý của mỗi hệ thống như sau:

Nước thải sau khi ép phân → Hàm biogas phủ bọt số 1 (thể tích 10.000m<sup>3</sup>) → Hàm biogas phủ bọt số 2 (thể tích 10.000m<sup>3</sup>) → Hồ sinh học 1 (thể tích 10.000m<sup>3</sup>) → Hồ sinh học 2 (thể tích 10.000m<sup>3</sup>) → Bể Aerotank (thể tích 3.600m<sup>3</sup>) → Hồ sinh học 3 (thể tích 6.300m<sup>3</sup>) → Bể lọc, khử trùng (thể tích 3.600m<sup>3</sup>).

Nước thải sau xử lý tại 02 Trạm xử lý nước thải tập trung, một phần bơm về các chuồng nuôi để rửa chuồng, một phần bơm về hồ trung gian (Số lượng 03 hồ, thể tích 3.675 m<sup>3</sup>/hồ, lát tấm đan bằng BTCT thành và đáy hồ để chống thấm) → Tái sử dụng để tưới cỏ.



- Hóa chất sử dụng: BIO-phốt dạng bột (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- *Đối với sự cố hầm biogas:*

+ Theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hờ khí gas (có mùi) tiến hành sửa chữa ngay.

+ Không đặt các thiết bị dễ cháy và treo biển cấm lửa tại khu vực bể biogas.

+ Thường xuyên theo dõi áp suất khí qua áp kế để đánh giá tình trạng hoạt động của hệ thống biogas.

+ Pha loãng, khuấy đảo chất thải làm tăng sản lượng khí và hạn chế đóng váng, phòng tránh chất độc hại gây tắc, gây độc có thể làm chết vi sinh vật trong bể phân giải, dùng hết khí sinh học, không xả khí gas ra môi trường.

+ Khi xảy ra sự cố thùng hầm biogas trang trại phải tạm thời ngừng nạp nước thải và phân vào các hầm biogas bị hư hỏng, xả khí an toàn, báo ngay cho đơn vị lắp đặt thiết bị đến kiểm tra và sửa chữa. Đưa nước thải sang ao sinh học số 1 để lưu giữ và xử lý bằng các hóa chất như E.coclean hoặc vôi bột. Sau khi hầm biogas sửa chữa xong, dẫn toàn bộ nước tại hồ sinh học số 1 về lại hầm biogas để tiếp tục xử lý đảm bảo.

- Khi trời mưa nước mưa chảy tràn trên bề mặt chảy vào hồ chứa nước thải: Tại mỗi hệ thống xử lý thể tích mỗi hồ sinh học 1 là 10.000m<sup>3</sup>, thể tích hồ sinh học 2 là 10.000m<sup>3</sup>, thể tích hồ sinh học 3 là 6.300m<sup>3</sup>. Thời gian lưu trữ nước trong khoảng là 46 ngày, tại địa bàn khu vực những đợt mưa kéo dài 5-7 ngày, dung tích các hồ đủ để chứa nước thải xử lý và nước mưa chảy tràn. Nước thải sau khi xử lý bơm lên 03 hồ trung gian để sử dụng tưới đồng cỏ, không thải ra môi trường.

- *Đối với sự cố hồ sinh học:*

+ Thực vật chết trong hồ: Bình thường trang trại thả bèo tây để tăng khả năng xử lý tại hồ sinh học. Khi bèo chết, lập tức vớt ra khỏi hồ và cung cấp bèo mới để không ảnh hưởng tới sức chịu tải và khả năng xử lý của hệ thống hồ sinh học.

+ Đối với sự cố dòng chảy của hồ không liên tục, nước từ hồ xử lý trước không dẫn được qua hồ xử lý sau: Thực hiện thường xuyên nạo vét, khơi thông mương dẫn nước, đảm bảo dòng chảy của hệ thống hồ.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

- Đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải số 1 (thuộc công trình xử lý nước thải trang trại giai đoạn 1, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 76/GXN-

UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Thực hiện giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày liên tiếp.

- Đối với hệ thống thu gom và xử lý nước thải số 2 (thuộc công trình xử lý nước thải trang trại giai đoạn 2, công suất 600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) chưa vận hành thử nghiệm: Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (từ tháng 5/2023 đến tháng 7/2023).

2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 của trang trại.

2.3.1. Vị trí lấy mẫu:

- Giai đoạn vận hành thử nghiệm (45 ngày):

+ NT1: Nước thải tại hồ lắng sau khi tách phân lần 1.

+ NT2: Nước thải tại bể lắng lọc, khử trùng sau Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2.

+ NT3: Nước thải tại điểm thoát nước từ hồ điều hòa ra mương tiêu nội đồng.

- Giai đoạn vận hành ổn định (7 ngày liên tiếp):

+ NT1: Nước thải tại hồ lắng trước khi tách phân lần 1.

+ NT2: Nước thải tại bể lắng lọc, khử trùng sau Trạm xử lý nước thải giai đoạn 2.

+ NT3: Nước thải tại điểm thoát nước từ hồ điều hòa ra mương tiêu nội đồng.

+ NT4: Nước thải tại hồ lắng trước khi tách phân lần 1.

+ NT5: Nước thải tại bể lắng lọc, khử trùng sau Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1 (Nước thải sau khi xử lý, tuần hoàn tái sử dụng).

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường và tái sử dụng, tưới cỏ. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường theo bất kỳ hình thức nào và chịu trách nhiệm về việc tái sử dụng nước thải trong quá trình hoạt động.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải. Lập hồ sơ, nhật ký số liệu về lượng nước thải được tái sử dụng, tưới cỏ;

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải

3.5. Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

3.6. Trường hợp gây sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình vận hành, Công ty phải dừng ngay hoạt động xả thải, tưới cỏ và báo cáo kịp thời đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Yên Định để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,**  
**XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ buồng đốt khí biogas (lưu lượng phát sinh 1.728 m<sup>3</sup>/h);
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện (không thường xuyên). Lưu lượng khí thải tối đa là 7.120 m<sup>3</sup>/h;
- Nguồn số 03: Khí thải, mùi hôi từ quá trình chăn nuôi thông qua quá trình trao đổi không khí từ phía trong chuồng nuôi ra bên ngoài
- Nguồn số 04: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu ủ phân.
- Nguồn số 05: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ khu ủ thức ăn cho bò.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải, mùi hôi phát sinh từ ống thoát khí của thiết bị đốt khí biogas dư.
- + Vị trí xả thải: Thải vào môi trường không khí xung quanh thuộc khu phố Sao Đỏ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- + Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>: X = 2215240 (m); Y = 549986 (m).
- Dòng khí thải số 02: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện (Phát sinh không thường xuyên)
- + Vị trí xả khí thải: Xả thải vào môi trường tại khu nhà máy phát điện thuộc khuôn viên trang trại thuộc khu phố Sao Đỏ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.
- + Tọa độ vị trí xả khí thải máy phát điện (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>0</sup>: X=2203597 (m); Y=594802 (m).

**2.2. Lưu lượng xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01, lưu lượng: 1.728 m<sup>3</sup>/h.
- Dòng khí thải số 02, lưu lượng xả thải tối đa 7.120 m<sup>3</sup>/h.
- Các dòng khí thải từ số 03 đến số 05: Lưu lượng không xác định.

### 2.3. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói không thường xuyên khi đốt khí gas dư và vận hành máy phát điện.
- Dòng khí thải số 03 đến dòng khí thải số 05: Mùi, khí thải được xả ra môi trường qua hình thức thoát khí tự nhiên.

2.4. Dòng khí thải số 1 và dòng khí thải số 2: Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, kv=1, kp=1), cụ thể như sau:

| TT | Thông số                                               | Đơn vị             | QCVN<br>19:2009/BTNMT<br>(Cột B, kv=1, kp=1) |
|----|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------|
| 1  | Bụi tổng                                               | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                                          |
| 2  | Cacbon oxit (CO)                                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                                        |
| 3  | Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )                    | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                                          |
| 4  | Hydro sunfua (H <sub>2</sub> S)                        | mg/Nm <sup>3</sup> | 7,5                                          |
| 5  | Nito oxit (NO <sub>x</sub> tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                                          |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng: Được thu gom và xả ra môi trường qua ống khói được tích hợp tại máy phát điện.
- Khí thải phát sinh từ hầm biogas: Thu gom bằng đường ống dẫn qua hệ thống lọc khí để loại bỏ khí CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S và hơi nước, giúp tăng khả năng đốt cháy của khí. Một phần sử dụng làm nhiên liệu để đun nước nóng và rửa dụng cụ một phần được đốt cháy tại thiết bị đốt khí dư.
- Khí thải từ buồng đốt khí biogas: Được thu gom và xả ra môi trường qua ống khói D400, cao 5m.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

##### - Đối với khí sinh ra từ hầm biogas:

+ Thu gom bằng đường ống nhựa HDPE, đường kính Φ76-90mm dẫn qua hệ thống lọc khí để loại bỏ khí CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>S và hơi nước, sau đó vào hệ thống thu hồi khí gas (bao gồm ống dẫn khí bằng nhựa HDPE Φ76-90mm, van khí, ống thu nước bằng nhựa PVC, áp kế) sau đó dẫn bằng ống HDPE Ø90 về trạm đốt dùng để đun nước nóng hoặc đốt xả bỏ.

+ Số lượng trạm đốt khí biogas xả bỏ: 02 trạm, công suất 4m<sup>3</sup>/trạm/hệ thống.

+ Số lượng hệ thống đốt dùng đun nước nóng cho sản xuất: 02 hệ thống.

- *Đối với khí sinh ra từ buồng đốt khí biogas:*

Khí biogas theo ống cấp khí biogas (ống DN25) qua đầu phun khí đến buồng đốt → Khí biogas sau khi được đốt tại buồng đốt → Qua khoang chứa nước để lọc bụi và hạ nhiệt độ → Theo ống gia nhiệt nước qua cửa vệ sinh → thoát ra môi trường bằng ống khói cao 5m, D400.

- *Đối với khí phát sinh từ khu vực chuồng nuôi:*

+ Trang bị quạt trần để đối lưu không khí bên trong chuồng, giảm nhiệt độ của chuồng nuôi. Số lượng: 40 cái/chuồng, Tốc độ lượng gió: 176m/phút, Lưu lượng gió: 203m<sup>3</sup>/phút, Công suất 1,1kw/cái quạt. Tổng số lượng quạt trong các chuồng là 434 cái.

+ Thường xuyên vệ sinh khu vực chuồng nuôi, không để ứ đọng chất thải trong chuồng nuôi. Tần suất vệ sinh: 02 lần/ngày. Thu gom và xử lý triệt để chất thải (phân + nước thải) phát sinh.

- *Đối với khí phát sinh từ khu vực ủ phân:*

+ Thiết kế nhà ủ phân thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

+ Lắp quạt thông gió trong nhà ủ. Số lượng: 04 quạt/nhà ủ, tổng 8 quạt. Công suất quạt: 750W, tốc độ vòng quay 560 vòng/phút.

+ Bổ sung thức ăn tinh nhằm thay thế chất xơ thực vật trong khẩu phần ăn để giảm phát thải khí metan trong phân bò.

+ Phun chế phẩm vi sinh AQUACLEAN- ACF 32: Pha với tỉ lệ 10%; định kỳ phun 2 ngày/1 lần; 1 lít chế phẩm/10 lít nước cho 200m<sup>2</sup> để giảm thiểu mùi hôi thối phát sinh.

- *Đối với bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển thức ăn và sản phẩm:*

+ Rửa lớp xe vận chuyển trước khi ra, vào trang trại, rửa tất cả các tuyến đường nội bộ trong trang trại 01 lần/ngày.

+ Thực hiện kiểm định các phương tiện vận tải và máy móc đúng quy định, bảo dưỡng thường xuyên. Đảm bảo che phủ kín thùng xe vận chuyển.

- *Đối với mùi, khí thải từ khu vực ủ lên men thức ăn cho bò:*

+ Bể ủ xây nền bê tông dày 15cm, tường ngăn với nhà chứa cỏ bằng bê tông cốt thép, tường ngăn xây bằng đá hộc, bề mặt trát vữa xi măng, bao xung quanh bằng bao nylon đảm bảo bể ủ kín.

+ Thiết kế nhà ủ thức ăn thoáng, rộng, đảm bảo lưu thông không khí.

- *Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng:* Xử lý bằng thiết bị xử lý khí thải kèm theo máy phát điện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### 1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

#### 1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của máy phát điện để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trang bị thiết bị theo dõi tình trạng hoạt động của hầm biogas, theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống thoát khí, sửa chữa khắc phục rò rỉ khí qua đường ống. Khi thấy hờ khí gas (có mùi) tiến hành nâng cấp, sửa chữa ngay.

- Không đặt các thiết bị dễ cháy và treo biển cấm lửa tại khu vực lắp đặt bể biogas.

### 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và xử lý bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

#### 3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Trồng cây xanh xung quanh khu trang trại, đặc biệt là khu vực nhà ủ phân như cây keo, cây xà cừ, xoài, vải,... để tạo môi trường thông thoáng cho khu vực. Với tổng chiều dài khu đất khoảng 5.558 m, số lượng cây xanh cần trồng khoảng 2.779 cây (khoảng cách mỗi cây 2m).

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm Emina (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng môi trường không khí đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này) và các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khác phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

3.3. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch phòng ngừa, sự cố môi trường đối với khí thải tại trang trại theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất giấy phép môi trường của dự án.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải./.



**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ khu vực chuồng nuôi
- Nguồn số 02: Phương tiện vận chuyển ra vào trang trại.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị vận hành Trạm xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khuôn viên trang trại tại khu phố Sao Đỏ, thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                | 55                | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**3.2. Độ rung:**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |             | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6-21 giờ                                                   | Từ 21-6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60          | Không thực hiện            | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Đối với tiếng ồn, độ rung từ phương tiện ra vào trang trại:
  - + Quy định các phương tiện ra vào trang trại không sử dụng còi trong khu vực trang trại.

+ Các phương tiện vận chuyển thức ăn chăn nuôi phải đảm bảo mức ồn và độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- *Đối với tiếng ồn từ máy móc hoạt động tại trang trại:* Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị sử dụng trong trang trại. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| <b>TT</b>              | <b>Tên chất thải</b>                                                  | <b>Mã chất thải</b> | <b>Khối lượng phát sinh (kg/tháng)</b> |
|------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
| 1                      | Thùng, bao bì cứng bằng nhựa                                          | 18 01 03            | 5,0                                    |
| 2                      | Bóng đèn huỳnh quang                                                  | 16 01 06            | 5,0                                    |
| 3                      | Bao bì mềm (bao gồm bao bì thuốc thú y, thuốc kháng sinh)             | 18 01 01            | 5,0                                    |
| 4                      | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | 14 02 02            | 2,5                                    |
| 5                      | Dầu thải                                                              | 07 03 02            | 1,0                                    |
| 6                      | Hộp mực in thải                                                       | 08 02 04            | 2,5                                    |
| 7                      | Pin, ắc quy thải                                                      | 16 01 12            | 1,0                                    |
| 8                      | Bò chết do dịch                                                       | 14 02 01            | Khi có dịch bệnh                       |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                       | <b>22,0</b>         |                                        |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn chăn nuôi:**

| <b>TT</b>              | <b>Tên chất thải</b>                                          | <b>Khối lượng phát sinh (tấn/năm)</b> |
|------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 1                      | Thức ăn rơi vãi                                               | 82,8                                  |
| 2                      | Nhau thai                                                     | 4,8                                   |
| 3                      | Chất độn chuồng                                               | 720                                   |
| 4                      | Lông bò                                                       | 0,396                                 |
| 5                      | Phân bò                                                       | 9.000                                 |
| 6                      | Bùn cặn sinh ra từ hệ thống biogas, bể tự hoại và ao sinh học | 18                                    |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                               | <b>9.825,996</b>                      |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

| TT                     | Tên chất thải                          | Khối lượng phát sinh (tấn/năm) |
|------------------------|----------------------------------------|--------------------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế | 16,2                           |
| 2                      | Chất thải rắn thực phẩm                | 10,8                           |
| 3                      | Chất thải rắn có thể đốt cháy          | 27,0                           |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                        | <b>54,0</b>                    |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa

| TT | Tên công trình, hệ thống, thiết bị | Công suất thiết kế                        | Số lượng |
|----|------------------------------------|-------------------------------------------|----------|
| 1  | Khu vực chôn bỏ chết               | Diện tích 600m <sup>2</sup>               | 1        |
| 2  | Thùng chứa chất thải rắn nguy hại  | Dung tích 100 lít, kích thước 48x55x78 cm | 05 thùng |

#### 2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích khu vực lưu chứa CTNH là 15m<sup>2</sup> (nằm trong góc của nhà kỹ thuật diện tích 545m<sup>2</sup>).

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông, tường xây, vì kèo sắt, mái tôn lạnh.

- Kho lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại; có lắp đặt hệ thống, thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn chăn nuôi

#### 2.2.1. Thiết bị lưu giữ

- Thức ăn rơi vãi: thu gom hàng ngày, tập kết tại nhà chứa phân để ủ cùng phân bò làm phân bón.

- Nhau thai: thu gom khi có phát sinh, chôn lấp an toàn.

- Chất độn chuồng: thu gom hàng ngày, tập kết tại nhà chứa phân để ủ làm phân bón.

- Lông bò: thu gom khi có phát sinh và xử lý cùng chất thải sinh hoạt (không thể tái chế). thu gom vào thùng chứa bằng nhựa Composite (thể tích 120 lít/thùng), tần suất 1 ngày/lần, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

- Phân bón: Thu gom hàng ngày, đóng bao và đưa vào nhà chứa phân, ủ phân làm phân bón.

- Bùn cặn sinh ra từ hệ thống biogas, bể tự hoại và hồ sinh học: Sử dụng để bón cho cây xanh xung quanh trang trại hoặc phối trộn cùng với phân khô và ủ phân bón cho đồng cỏ.

#### 2.2.2. Kho lưu chứa chất thải trong nhà

- Diện tích kho chứa phân: 2.560m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nền bê tông, tường xây, vì kèo sắt, mái tôn lạnh.

#### 2.2.3. Tại kho lưu chứa chất thải: Vệ sinh và phun khử mùi hàng ngày.

#### 2.2.4. Chuyển giao và xử lý chất thải:

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý.

- Việc sử dụng phân thải chuồng trại và bùn thải từ trạm xử lý nước thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định vệ sinh thú y.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

#### 2.3.1. Thiết bị lưu giữ

Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt dung tích 120 lít (kích thước 73x58x108 cm), số lượng 13 thùng.

#### 2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời

- Thu gom và vận chuyển đi xử lý hàng ngày.

#### 2.3.3. Chuyển giao và xử lý chất thải:

Thực hiện phân loại triệt để chất thải rắn sinh hoạt, tăng cường tái sử dụng rác thải, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng xử lý đối với các loại chất thải không thể tái sử dụng.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

### 1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với chất thải rắn.

+ Bố trí khu vực xử lý bò bị bệnh/chết tại khu cây xanh phía Nam trang trại, cách xa khu văn phòng và khu nhà kho để thức ăn, thuốc thú y cho bò, khu nhà ở (với diện tích 600m<sup>2</sup>), có hàng rào bao xung quanh và có biển báo nhận dạng. Khu vực chôn lấp cách chuồng trại gần nhất là 100m. Xử lý bò chết tuân thủ QCVN 01-41:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

Vị trí khu vực chôn lấp:

- + Phía Đông và Nam giáp cánh đồng cỏ của trang trại.
- + Phía Tây và bắc giáp khu rừng keo và trang trại.

Quy trình xử lý như sau:

- + Đào hố chôn lấp với kích thước  $D \times R = x30m$ . Hố cần được lót bạt chống thấm sao cho lót được hết 01 con bò.
- + Cho xác bò chết xuống hố và rải 01 lớp vôi dày khoảng 10- 20 cm.
- + Lấp đất và nén chặt với độ cao lớp đất từ xác bò tiêu huỷ đến mặt đất từ 1,2 - 1,5m.
- + Trên bề mặt hố chôn rải vôi bột để diệt mầm bệnh phát tán trong quá trình thao tác.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số        /GP-UBND ngày    /    /2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh; sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cỏ đúng phạm vi, phương án tưới, quy trình kỹ thuật và liều lượng tưới, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình tưới;

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.